

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		179.404.193.541	258.758.431.091
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	59.806.326.087	42.939.064.210
1. Tiền	111		20.806.326.087	36.939.064.210
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.000.000.000	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	222.000.000	222.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		222.000.000	222.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92.190.361.375	183.891.211.167
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	83.116.147.023	171.656.749.212
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.940.186.366	14.022.160.806
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7.191.505.498	6.189.493.580
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(8.057.477.512)	(7.977.192.431)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		21.051.661.411	27.478.991.650
1. Hàng tồn kho	141	V.7	21.427.945.823	27.855.276.062
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376.284.412)	(376.284.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.133.844.668	4.227.164.064
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	6.133.844.668	3.323.238.666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			903.925.398
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		258.668.356.222	279.521.794.354
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		26.068.637.560	28.326.788.971
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	24.640.637.560	26.835.788.971
- Nguyên giá	222		64.703.096.825	64.745.409.618
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(40.062.459.265)	(37.909.620.647)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.428.000.000	1.491.000.000
- Nguyên giá	228		3.150.000.000	3.150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.722.000.000)	(1.659.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	138.398.422.430	141.761.440.076
- Nguyên giá	231		206.497.093.439	206.497.093.439
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(68.098.671.009)	(64.735.653.363)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.706.068.854	9.807.648.490
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	10.706.068.854	9.807.648.490
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	83.119.555.045	99.250.244.484
1. Đầu tư vào công ty con	251		98.147.830.000	98.147.830.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			20.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(19.516.221.430)	(23.385.531.991)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		375.672.333	375.672.333
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		375.672.333	375.672.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		438.072.549.763	538.280.225.445



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		214.318.541.900	311.755.781.762
I. Nợ ngắn hạn	310		117.512.626.659	209.847.864.486
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	34.523.303.753	135.858.333.972
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	19.317.604.415	18.912.506.922
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	9.126.938.288	2.636.927.738
4. Phải trả người lao động	314	V.17	601.267.578	2.229.763.571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	9.062.708.550	10.862.213.475
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	26.051.657.922	23.323.635.721
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	3.602.478.117	10.777.495.200
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	13.238.239.397	3.861.660.696
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.21	1.988.428.639	1.385.327.191
II. Nợ dài hạn	330		96.805.915.241	101.907.917.276
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19c		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19d	5.322.686.029	5.381.813.301
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	26.557.958.971	26.275.729.119
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	64.925.270.241	70.250.374.856
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		223.754.007.863	226.524.443.683
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	223.740.099.615	226.510.535.435
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.419.917.589	34.419.917.589
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.680.883.879	50.451.319.699
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		36.246.688.693	41.761.368.727
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		11.434.195.186	8.689.950.972
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		438.072.549.763	538.280.225.445

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Sen

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021		Năm 2020	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1	2	3	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	58.995.715.798	119.882.584.061	70.012.541.727	109.339.567.848
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		58.995.715.798	119.882.584.061	70.012.541.727	109.339.567.848
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	52.322.520.497	102.294.378.650	59.118.864.417	85.106.009.295
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.673.195.301	17.588.205.411	10.893.677.310	24.233.558.553
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	9.634.907.390	9.773.305.235	542.997.008	1.077.466.507
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(1.973.900.210)	35.377.800	2.333.779.045	4.506.960.156
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.710.741.766	3.719.139.407	2.324.894.440	4.495.837.845
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	94.942.124	217.046.446	161.741.383	282.664.930
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	3.875.930.431	6.851.153.553	2.281.140.120	6.723.347.258
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		14.311.130.346	20.257.932.847	6.660.013.770	13.798.052.716
11. Thu nhập khác	31	VI.6	8.363.636	316.962.715	30.015.938	30.925.029
12. Chi phí khác	32	VI.7	3.000.000	3.153.432		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.363.636	313.809.283	30.015.938	30.925.029
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.316.493.982	20.571.742.130	6.690.029.708	13.828.977.745
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	2.882.298.796	4.146.248.360	1.615.394.400	3.052.202.478
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.434.195.186	16.425.493.770	5.074.635.308	10.776.775.267
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		866	1.244	384	816
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Sen

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

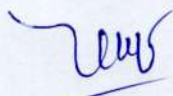
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021		Năm 2020	
		Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
I	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	87.293.176.976	207.691.694.322	65.594.355.659	160.029.552.514
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(53.284.542.674)	(140.780.468.522)	(26.293.723.751)	(55.327.209.992)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.707.914.463)	(7.378.563.533)	(2.805.218.573)	(8.617.481.363)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.941.531.058)	(3.949.928.699)	(2.324.894.440)	(4.689.907.052)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(1.370.000.000)	(414.692.892)	(3.807.698.826)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.910.412.821	5.189.180.429	(2.708.862.162)	(186.656.755)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(26.737.813.571)	(47.460.297.829)	(16.153.454.683)	(44.170.903.914)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.531.788.031	11.941.616.168	14.893.509.158	43.229.694.612
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.000.000)	(14.000.000)	(304.598.000)	(363.433.480)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	(8.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	33.550.000.000	33.550.000.000	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	334.059.713	486.945.632	522.188.900	737.205.278
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	33.870.059.713	34.022.945.632	(11.782.409.100)	(19.626.228.202)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	9.363.968.169	11.744.448.117	10.561.132.485	16.869.130.787
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.975.028.615)	(24.244.569.815)	(14.396.903.213)	(24.268.463.114)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.595.265.635)	(16.595.265.635)	(19.271.260.975)	(19.271.260.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.206.326.081)	(29.095.387.333)	(23.107.031.703)	(26.670.593.302)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	21.195.521.663	16.869.174.467	(19.995.931.645)	(3.067.126.892)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	38.611.836.645	42.939.064.210	39.440.934.484	22.514.367.437
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.032.221)	(1.912.590)	(8.884.605)	(11.122.311)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	59.806.326.087	59.806.326.087	19.436.118.234	19.436.118.234

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Sen

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Lập ngày tháng 07 năm 2021

Ông Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	601.609.989	139.634.302
- Văn phòng công ty	382.474.665	106.472.617
- Trung Tâm Kinh Doanh	33.688.894	15.392.540
- Chi Nhánh Dakmil	185.446.430	17.769.145
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.204.716.098	36.799.429.908
a- Văn phòng công ty	19.986.590.655	36.264.508.178
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	7.347.650.473	14.551.938.745
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	159.358.103	12.897.975
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	536.827.385	125.248.130
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	11.393.570.410	20.957.882.032
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	11.534.054	11.522.621
- NH TMCP Công Thương - CT CN Buôn ma thuật và 3 thị trấn	27.811.561	187.917.453
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	52.967.589	52.915.087
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Gói ống gang	73.641.302	6.337.692
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Nhuận	25.603.181	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	2.000.036	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (125,97 EUR)	3.380.312	3.682.785
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (15.146,47 USD)	347.157.092	349.050.967
- Ngân hàng Công Thương CN I TP.HCM (222.04 USD)	5.089.157	5.114.691
b- Trung tâm kinh doanh	212.857.210	338.665.853
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	212.857.210	338.665.853
c- Chi Nhánh Dakmil	5.268.233	196.255.877
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	5.268.233	196.255.877
* Các khoản tương đương tiền	39.000.000.000	6.000.000.000
- TG tiết kiệm VND tại NH VIETBANK - Cộng hòa (Kỳ hạn 01 tháng)	10.000.000.000	6.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng)	5.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN I TP.HCM (Kỳ hạn 01 tháng)	8.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Quân Đội - CN Phú Nhuận (Kỳ hạn 01 tháng)	10.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Sài Gòn Thương Tín (Kỳ hạn 01 tháng)	6.000.000.000	
Cộng	59.806.326.087	42.939.064.210

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)						
- Ngân hàng TMCP Công Thương (kỳ hạn 01 năm)	222.000.000	222.000.000		222.000.000	222.000.000	
Cộng	222.000.000	222.000.000		222.000.000	222.000.000	
	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
* Đầu tư vào công ty con	98.147.830.000	17.883.891.514	80.263.938.486	98.147.830.000	17.883.891.514	80.263.938.486
- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi (950.000 CP) (95%)	29.175.000.000	1.069.854.448	28.105.145.552	29.175.000.000	1.069.854.448	28.105.145.552
- Cty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mèkông Rach Giá (tỷ lệ góp vốn là 89,75%)	68.972.830.000	16.814.037.066	52.158.792.934	68.972.830.000	16.814.037.066	52.158.792.934
* Đầu tư vào công ty Liên doanh - liên kết				20.000.000.000	4.281.337.113	15.718.662.887
Công ty CP cấp nước Gia Tân				20.000.000.000	4.281.337.113	15.718.662.887
* Đầu tư vào đơn vị khác	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559	4.487.946.475	1.220.303.364	3.267.643.111
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15	1.220.303.364	1.220.303.364	-	1.220.303.364	1.220.303.364	-
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448	1.400.000.000		1.400.000.000
- Công ty CP Điện Nước An Giang	1.521.000.000		1.521.000.000	1.521.000.000		1.521.000.000
- Công ty CP Khoan Và XL Cấp Thoát Nước	346.643.111		346.643.111	346.643.111		346.643.111
Cộng	102.635.776.475	19.516.221.430	83.119.555.045	122.635.776.475	23.385.531.991	99.250.244.484

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng	83.116.147.023	171.656.749.212
- Cty CP XDTM An Xuân Thịnh-HĐ 01/2016 gói F1	8.988.910.834	8.988.910.834
- BQLDA VSMT HCM - Gói thầu XL05 - Quận 2	3.669.081.618	3.669.081.618
- DA Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01	1.227.842.561	6.702.573.741
- Cty TNG - CT NMN Nhị Thành, Long An	1.807.431.623	2.285.063.747
- SAWACO - ống gang D800 t/ô Xuyên á - Tô Ngọc Vân		92.020.618.800
- Cty CP CN Gia Tân - CT 5 xã Kiện Tân, Dầu Giây		17.406.108.445
- Những khách hàng khác- Công trình khác	67.422.880.387	40.584.392.027
Cộng	83.116.147.023	171.656.749.212

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.496.548.023	8.578.522.463
- Cty CP Công Nghệ xây Dựng Nam Sơn	527.988.002	30.000.000
- Cty CP nhựa Đồng Nai		2.007.852.629
- Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty CP Khoan và Xây lắp cấp thoát nước		1.729.511.464
- Những khách hàng khác	2.968.560.021	3.811.158.370
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	5.443.638.343	5.443.638.343
- Công ty CP Đầu tư Phát Triển Nhà Địa Lợi	5.443.638.343	5.443.638.343
Cộng	9.940.186.366	14.022.160.806

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	7.191.505.498		6.189.493.580	
- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh	1.000.000.000		1.000.000.000	
- Tạm ứng	3.916.619.651		3.072.250.066	
- Ký quỹ, ký cược	589.090.881		472.668.658	
- Dự tính lãi tiền gửi có kỳ hạn tại Viettin bank và Vietbank			14.543.900	
- Phải thu ngắn hạn khác	1.685.794.966		1.630.030.956	
Cộng	7.191.505.498		6.189.493.580	

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ				Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Phải thu khách hàng						
-Cty TNHH WEC ENGINEERS Việt Nam	Trên 2 năm	862.396.028	171.771.658	Trên 2 năm	862.396.028	171.771.658
-TCT Sawaco - CT đường xuyên Á, CT Ng.Thiện Thuật	Trên 3 năm	104.022.493	0	Trên 2 năm	200.323.610	0
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói F1	Trên 2 năm	8.988.910.834	3.395.407.390	Trên 2 năm	8.988.910.834	3.395.407.390
- Công ty CP ĐT PT Cường Thuận - CT Bình minh	Trên 2 năm	1.169.231.883	350.769.565	Trên 2 năm	1.169.231.883	350.769.565
- Cty CP Nước Aqua One Hậu Giang	Trên 2 năm	179.705.152	53.911.546	Trên 2 năm	179.705.152	53.911.546
- Cty TNG - CT NMN Nhị Thành, Long An	Trên 1 năm	1.807.431.623	1.807.431.623	Trên 1 năm	2.285.063.747	2.046.247.685
- Cty CP Dược Phẩm Việt	Trên 3 năm	49.500.000		Trên 3 năm	49.500.000	0
- DA Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01	Trên 1 năm	1.227.842.561	613.921.280		6.702.573.741	6.702.573.741
- Công ty khác- Công trình khác	Trên 3 năm	61.650.000		Trên 3 năm	260.169.021	
Cộng		14.450.690.574	6.393.213.062		20.697.874.016	12.720.681.585

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	895.055.562	376.284.412	920.691.003	376.284.412
- Công cụ, dụng cụ	50.042.336		71.691.969	
- Chi phí SX KD dở dang	19.818.469.242		26.791.649.543	
- Hàng hóa	658.700.683		65.565.547	
- Hàng gửi bán	5.678.000		5.678.000	
Cộng	21.427.945.823	376.284.412	27.855.276.062	376.284.412

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	10.706.068.854	9.807.648.490
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	9.404.778.592	8.586.326.794
- Chi phí đầu tư sửa chữa tòa nhà A và B	350.690.262	270.721.696
- Chi phí đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950.600.000	950.600.000
Cộng	10.706.068.854	9.807.648.490

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	9.525.207.473	9.110.302.308	14.999.718.465	31.110.181.372	64.745.409.618
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa				30.000.000	30.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giám khác	53.562.793			18.750.000	72.312.793
Số dư cuối kỳ	9.471.644.680	9.110.302.308	14.999.718.465	31.121.431.372	64.703.096.825
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.254.713.947	3.050.532.368	12.323.787.403	19.392.902.218	39.021.935.936
- Khấu hao trong kỳ	132.082.488	187.411.947	169.642.518	623.699.169	1.112.836.122
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giám khác	53.562.793			18.750.000	72.312.793
Số dư cuối kỳ	4.333.233.642	3.237.944.315	12.493.429.921	19.997.851.387	40.062.459.265
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	5.270.493.526	6.059.769.940	2.675.931.062	11.717.279.154	25.723.473.682
2. Tại ngày cuối kỳ	5.138.411.038	5.872.357.993	2.506.288.544	11.123.579.985	24.640.637.560

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

19.082.402.069

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:

28.936.098.097

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			3.150.000.000		3.150.000.000
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			3.150.000.000		3.150.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			1.690.500.000		1.690.500.000
- Khấu hao trong kỳ			31.500.000		31.500.000
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			1.722.000.000		1.722.000.000
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ			1.459.500.000		1.459.500.000
2. Tại ngày cuối kỳ			1.428.000.000		1.428.000.000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	206.497.093.439	-		206.497.093.439
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	93.871.049.719			93.871.049.719
- Nhà (Khu A +B)	112.626.043.720			112.626.043.720
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	66.417.162.186	1.681.508.823	-	68.098.671.009
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	6.446.438.299	783.686.757		7.230.125.056
- Nhà và quyền sử dụng đất	59.970.723.887	897.822.066		60.868.545.953
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	140.079.931.253	(1.681.508.823)		138.398.422.430
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	87.424.611.420	(783.686.757)		86.640.924.663
- Nhà và quyền sử dụng đất	52.655.319.833	(897.822.066)		51.757.497.767
- Cơ sở hạ tầng				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)
 Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 138.398.422.430 đồng.
 - Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.103.462.759 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

* Chi phí trả trước ngân hàng

- Chi phí chờ phân bổ

Cộng

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TẠI CHÍNH

* Vay ngắn hạn

- Ngân hàng Dầu Tư và Phát Triển Việt Nam

- Ngân hàng Công Thương - CN 1

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
3.602.478.117	-	4.777.495.200	10.777.495.200
3.602.478.117	3.602.478.117	6.000.000.000	6.000.000.000
3.602.478.117	3.602.478.117	10.777.495.200	10.777.495.200

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
64.925.270.241	-	1.091.012.615	1.091.012.615
64.925.270.241	64.925.270.241	69.159.362.241	69.159.362.241
64.925.270.241	64.925.270.241	70.250.374.856	70.250.374.856

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
2.054.801.395	2.054.801.395	2.874.800.533	2.874.800.533
4.006.491.200	4.006.491.200	6.243.851.200	6.243.851.200
735.333.564	735.333.564	719.281.440	719.281.440
25.152.000	25.152.000	31.152.000	31.152.000
-	-	5.020.920.075	5.020.920.075
-	-	86.720.684.700	86.720.684.700
27.701.525.594	27.701.525.594	34.247.644.024	34.247.644.024
34.523.303.753	34.523.303.753	135.858.333.972	135.858.333.972

* Vay dài hạn
 - Ngân hàng Công Thương - DA NMN Đak mil
 - Ngân hàng Công Thương - DA Khu C

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BẠN

* Phải trả người bán ngắn hạn

- Cty TNHH Xây Dựng Việt Hùng Tiến

- Công ty TNHH MTV TM Thanh Dung

- Cty TNHH Hoà Nhựt Đê Nhất

- Cty CP KT Môi trường Tinh Tuế

- Cty TNHH XD - TM - DV Giang Bình

- Cty CP DT TMCN Phú Cường

Cộng

- Các khách hàng khác

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

* Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Cty Cấp thoát nước Phú Yên- Di dời T/ống C.nước Trần Hưng Đạo Phú Yên
- Cty CTN Bến Tre- T/ống NMN Hữu Định về KCN Giao Long Bến Tre
- Thiết kế HTCN xã Tân Thuận
- Tổng Cty Đầu tư PT nhà và Đô Thị (HUD) XL 5-16
- TK CT Huyện nam Đức Linh - Bình Thuận
- BQLDA Tây Ninh - Hệ thống thu gom nước thải Bến cầu gói CW-12-
- Cty CP Thủy Sản Minh Phú -Hậu Giang- TK, thi công HT xử lý nước mặt sông Hậu
- Các khách hàng khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
19.317.604.415	18.912.506.922
	4.400.000.000
	3.511.930.350
264.959.600	264.959.600
252.471.532	252.471.532
140.000.000	140.000.000
2.420.457.631	1.298.718.558
4.146.950.000	8.481.000.000
12.092.765.652	563.426.882
19.317.604.415	18.912.506.922

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Thuế tài nguyên
- Thuế TNCN
- Thuế bảo vệ môi trường
- Phí dịch vụ môi trường rừng

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu nhà nước	Phải nộp	Phải nộp
	2.958.377.396	1.877.610.482
	1.872.322.962	(903.925.398)
	3.251.409.020	
	6.247.787	5.073.109
	1.001.463.598	723.769.853
	31.354.729	26.131.566
	5.762.796	4.342.728
0	9.126.938.288	1.733.002.340

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

CộngSố cuối kỳ

601.267.578

601.267.578Số đầu năm

2.229.763.571

2.229.763.571**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

* Chi phí phải trả ngắn hạn

- Trích trước chi phí phải trả các công trình

- Trích trước Chi phí lãi vay

CộngSố cuối kỳ

9.062.708.550

9.062.708.550

9.062.708.550Số đầu năm

10.862.213.475

10.862.213.475

10.862.213.475**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

a) Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí Công đoàn

- Các khoản phải trả khác

CộngSố cuối kỳ

26.051.657.922

117.364.945

25.934.292.977

26.051.657.922Số đầu năm

23.323.635.721

113.197.595

23.210.438.126

23.323.635.721

b) Phải trả dài hạn khác

- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị - dự án quận 9

- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác

CộngSố cuối kỳ

5.837.572.099

20.720.386.872

26.557.958.971Số đầu năm

5.837.572.099

20.438.157.020

26.275.729.119

c) Phải trả nội bộ dài hạn

CộngSố cuối kỳSố đầu năm

d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

- Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật D&B

- Các công ty khác

CộngSố cuối kỳ

3.348.568.889

1.974.117.140

5.322.686.029Số đầu năm

3.390.168.889

1.991.644.412

5.381.813.301**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

* Ngắn hạn:

- Trích trước chi phí bảo hành công trình HTCN Gia Tân

- Trích trước chi phí bảo hành công trình Nâng cấp đô thị Cà Mau

- Trích trước chi phí bảo hành Gói 24: Di dời NMN Châu Đốc

- Trích trước chi phí bảo hành CT: T/ống cấp nước Trần Hưng Đạo Phú Yên

- Trích trước chi phí bảo hành CT: Tiêu dự án cấp nước Mộc Bài Tây Ninh

- Trích dự phòng chi phí sửa chữa tòa nhà Waseco khu A, B, C

CộngSố cuối kỳ

1.966.326.522

1.026.870.085

1.970.507.318

487.035.472

5.021.000.000

2.766.500.000

13.238.239.397Số đầu năm

3.861.660.696

3.861.660.696**21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

CộngSố cuối kỳ

1.988.428.639

1.988.428.639Số đầu năm

1.385.327.191

1.385.327.191

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu quý 1/2021	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	50.451.319.699	226.510.535.435
- Tăng vốn trong quý 1/2021						
- Lãi trong quý 1/2021					4.991.298.584	4.991.298.584
- Tăng khác trong quý 1/2021						
- Giảm vốn trong quý 1/2021						
- Lỗ trong quý 1/2021						
- Giảm khác						
Số dư đầu quý 2/2021	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	55.442.618.283	231.501.834.019
- Tăng vốn trong quý 2/2021						
- Lãi trong quý 2/2021					11.434.195.186	11.434.195.186
- Tăng khác trong quý 2/2021						
- Giảm vốn trong quý 2/2021						
- Lỗ trong quý 2/2021						
- Giảm khác (*)					19.195.929.590	19.195.929.590
Số dư cuối quý 2/2021	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	47.680.883.879	223.740.099.615

Ghi chú: (*) Chi tiết các khoản giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm theo Nghị Quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2021 gồm:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.841.749.617
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	194.179.973
- Cổ tức năm 2020 trả cho các cổ đông (bao gồm Tổng Cty VIWASEEN)	17.160.000.000

Cộng

19.195.929.590

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000

- Cổ tức lợi đã chia

d/ Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	34.419.917.589	34.419.917.589
	34.419.917.589	34.419.917.589

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*** Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	15.368,51	15.375,11
- EUR	125,97	131,84

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2021
- Doanh thu bán hàng hóa	4.306.091.095
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ	22.597.035.120
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	1.566.940.461
- Doanh thu KD BĐS	
- Doanh thu TK + cho thuê xe máy + hoạt động khác	60.000.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	30.465.649.122
Cộng	58.995.715.798

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2/2021
- Hàng bán bị trả lại	
Cộng	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 2/2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.888.464.188
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp	13.649.059.291
- Giá vốn của SX nước sạch	503.710.987
- Giá vốn của Kinh Doanh BĐS	
- Giá vốn TK+ cho thuê xe máy +hoạt động khác	54.417.000
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	34.226.869.031
Cộng	52.322.520.497
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 2/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia	1.084.907.390
- Lãi do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	
- Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (Chuyển nhượng cổ phần Cty Cấp nước Gia Tân)	8.550.000.000
Cộng	9.634.907.390
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 2/2021
- Lãi tiền vay	1.710.741.766
- Dự phòng đầu tư tài chính (Cty CP Xây Dựng cấp thoát nước Số 12 - Viwaseen 12)	412.026.552
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính Cty Cấp nước Gia Tân	(4.281.337.113)
- Chi phí tài chính khác (CP chuyển nhượng cổ phần Cty Cấp nước Gia Tân)	183.636.364
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.032.221
Cộng	(1.973.900.210)
6. THU NHẬP KHÁC	Quý 2/2021
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	8.363.636
- Xử lý công nợ	
- Thu nhập khác	-
Cộng	8.363.636
7. CHI PHÍ KHÁC	Quý 2/2021
- Phạt vi phạm hành chính về thuế	
- Chi phí thẩm định giá phục vụ thanh lý TSCĐ	3.000.000
- Chi phí khác	-
Cộng	3.000.000
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Quý 2/2021
- Chi phí nhân viên bán hàng	76.844.843
- Các khoản chi phí bán hàng khác	18.097.281
Cộng	94.942.124
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Quý 2/2021
- Chi phí nhân viên quản lý	2.167.267.153
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	31.500.000
- Thuế và lệ phí	173.777.835
- Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	
- Chi phí thù lao HĐQT	253.444.748
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.249.940.695
Cộng	3.875.930.431

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý 2/2021
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2.882.298.796
Cộng	2.882.298.796
10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT	Quý 2/2021
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	253.444.748
Cộng	253.444.748
11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM	Quý 2/2021
- Tổng lợi nhuận trước thuế	14.316.493.982
- Các khoản điều chỉnh tăng	95.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	
- Tổng thu nhập chịu thuế	14.411.493.982
- Tổng thuế TNDN phải nộp	2.882.298.796
<i>Hoạt động KD Bất động sản</i>	-
<i>Hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	2.882.298.796
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.434.195.186

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1- Giao dịch giữa các bên liên quan:***Trong quý 2/2021, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	- Waseco cho chi nhánh Viwaseen thuê VP	22.435.740
	Công ty mẹ	- Tổng Viwaseen chuyển tiền gói BDAF09 cho Waseco	2.000.000.000
Cty Đông Nam Á Mêkông - Rạch Giá	Công ty con	- WASECO cho thuê xe ô tô	66.000.000
	Công ty con	- Chuyển tiền thuê xe cho Waseco	44.000.000

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Số dư các khoản công nợ phải thu với các bên có liên quan như sau:</i>			
- Công ty CP ĐT Phát Triển Nhà Địa Lợi	Công ty con	5.443.638.343	5.443.638.343
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu Viwaseen tiền thi công gói BDAF07	- 566.684.806
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu Viwaseen tiền thi công gói BDAF 09A	3.973.473.492 2.406.788.686
	Công ty mẹ	Phải thu khoản cho CN Viwaseen thuê VP	91.253.832 46.382.352
- Cty Đông Nam Á Mêkông - Rạch Giá	Công ty con	Phải thu khoản Waseco cho thuê xe	22.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2. Báo cáo bộ phận**2.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	30.465.649.122	-	1.626.940.461	22.597.035.120	4.306.091.095	58.995.715.798
2- Chi phí	34.226.869.031		558.127.987	13.649.059.291	3.888.464.188	52.322.520.497
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	34.226.869.031		558.127.987	13.649.059.291	3.888.464.188	52.322.520.497
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(3.761.219.909)		1.068.812.474	8.947.975.829	417.626.907	6.673.195.301
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	172.490.137.275	38.579.778.592	83.609.437.283	138.749.112.692	4.644.083.921	438.072.549.763
C- Nợ phải trả của bộ phận	118.084.068.355	5.837.572.099	196.090.854	86.378.752.777	3.822.057.815	214.318.541.900
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	884.328.046		339.149.541	2.381.245.600	40.049.466	3.644.772.653
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	884.020.476		260.315.646	1.681.508.823		2.825.844.945
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	307.570		78.833.895	699.736.777	40.049.466	818.927.708

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/06/2021	Ngày 31/12/2020	Ngày 30/06/2021	Ngày 31/12/2020	Ngày 30/06/2021	Ngày 31/12/2020
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	59.806.326.087	42.939.064.210			59.806.326.087	42.939.064.210
- Phải thu của khách hàng	83.116.147.023	171.656.749.212	(8.057.477.512)	(7.977.192.431)	75.058.669.511	163.679.556.781
- Phải thu ngắn hạn khác	7.191.505.498	6.189.493.580			7.191.505.498	6.189.493.580
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	222.000.000	222.000.000			222.000.000	222.000.000
Cộng	150.335.978.608	221.007.307.002	(8.057.477.512)	(7.977.192.431)	142.278.501.096	213.030.114.571
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	68.527.748.358	81.027.870.056			68.527.748.358	81.027.870.056
- Phải trả người bán	34.523.303.753	135.858.333.972			34.523.303.753	135.858.333.972
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	26.051.657.922	23.323.635.721			26.051.657.922	23.323.635.721
- Chi phí phải trả	9.062.708.550	10.862.213.475			9.062.708.550	10.862.213.475
- Phải trả dài hạn nội bộ	-	-			-	-
- Phải trả dài hạn khác	26.557.958.971	26.275.729.119			26.557.958.971	26.275.729.119
Cộng	164.723.377.554	277.347.782.343			164.723.377.554	277.347.782.343

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phân ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 30/06/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.806.326.087		59.806.326.087
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.307.652.521		90.307.652.521
Đầu tư ngắn hạn	222.000.000		222.000.000
Đầu tư dài hạn		83.119.555.045	83.119.555.045
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	150.335.978.608	83.119.555.045	233.455.533.653
Tại 31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.939.064.210		42.939.064.210
Phải thu khách hàng và phải thu khác	177.846.242.792		177.846.242.792
Đầu tư ngắn hạn	222.000.000		222.000.000
Đầu tư dài hạn		99.250.244.484	99.250.244.484
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	221.007.307.002	99.250.244.484	320.257.551.486

b.4 Tài sản đảm bảo

* Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Đến ngày 30/06/2021, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

Tại BIDV - CN SGD2: Hợp đồng thế chấp :

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 211/2021/62599/HĐBĐ ngày 14/05/2021.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 05/415/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 04/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.

Tài sản thế chấp:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 47.242.144.270 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: Đã khấu hao hết
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: Đã khấu hao hết

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 49.866.700.000 đồng.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh

Tại Vietinbank - CN1: Hợp đồng thế chấp :

- HĐ thế chấp bất động sản số 060/2016/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 24/03/2016 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án nâng công suất hệ thống cấp nước Đăk Mil từ 1.000 m3/ngày, đêm lên 2.500 m3/ngày, đêm.

Tài sản thế chấp: Giá trị tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với quyền SD đất đối với hai thửa đất số 578 và 579, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn Đăk Mil, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông

- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- HĐ thế chấp bất động sản số 042/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- HĐ thế chấp quyền tài sản số 043/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai: dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000 đ.

* Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính quý 2/2021 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Sen

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

